

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3  
**TRƯỜNG MẦM NON 2**

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non  
Năm học 2023 - 2024**

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                                                     | <b>Nhà trẻ</b>                                                 | <b>Mẫu giáo</b>                                                |
|------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| I          | Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được        | 95% trẻ khỏe mạnh, phát triển bình thường.                     | 98% trẻ khỏe mạnh, phát triển bình thường.                     |
| II         | Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện              | 100% nhóm lớp thực hiện Chương trình của Bộ Giáo dục ban hành. | 100% nhóm lớp thực hiện Chương trình của Bộ Giáo dục ban hành. |
| III        | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển              | 90% trẻ phát triển theo các lĩnh vực phát triển.               | 95% trẻ phát triển theo các lĩnh vực phát triển.               |
| IV         | Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non | Xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm.            | Xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm.            |

*Quận 3, ngày 20 tháng 9 năm 2023*

Thủ trưởng đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3  
**TRƯỜNG MẦM NON 2**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế**  
**Năm học 2023– 2024**

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|
|            |                                                                  |                | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            | 271            | 00              | 18               | 25               | 61       | 78       | 89       |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                              | 0              | 0               | 0                | 0                | 0        | 0        | 0        |
| 2          | Số trẻ em học 1 buổi/ngày                                        | 0              | 0               | 0                | 0                | 0        | 0        | 0        |
| 3          | Số trẻ em học 2 buổi/ngày                                        | 271            | 00              | 18               | 25               | 61       | 78       | 89       |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                | 0              | 0               | 0                | 0                | 0        | 0        | 0        |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>                         | 271            | 00              | 18               | 25               | 61       | 78       | 89       |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  | 271            | 00              | 18               | 25               | 61       | 78       | 89       |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | 271            | 00              | 18               | 25               | 61       | 78       | 89       |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 1          | Số trẻ cân nặng bình thường                                      | 233            | 00              | 16               | 24               | 58       | 70       | 65       |
| 2          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                | 05             | 00              | 00               | 00               | 01       | 04       | 00       |
| 3          | Số trẻ có chiều cao bình thường                                  | 257            | 00              | 15               | 21               | 60       | 76       | 85       |
| 4          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                               | 06             | 00              | 01               | 04               | 01       | 00       | 00       |
| 5          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể còi                                    | 08             | 00              | 02               | 00               | 00       | 02       | 04       |
| 6          | Số trẻ thừa cân béo phì                                          | 25             | 00              | 00               | 01               | 02       | 02       | 20       |
| <b>VI</b>  | <b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>          |                |                 |                  |                  |          |          |          |

|   |                                   |  |    |    |    |    |    |    |
|---|-----------------------------------|--|----|----|----|----|----|----|
| 1 | Chương trình giáo dục nhà<br>trẻ  |  | 00 | 18 | 25 |    |    |    |
| 2 | Chương trình giáo dục mẫu<br>giáo |  |    |    |    | 61 | 78 | 89 |

*Quận 3, ngày 20 háng 9 năm 2023*

Thủ trưởng đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3

**TRƯỜNG MẦM NON 2**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non**

**Năm học 2023 – 2024**

| STT         | Nội dung                                                                          | Số lượng               | Bình quân                 |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Tổng số phòng</b>                                                              | 19                     | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                             |                        | -                         |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                 | 11                     | -                         |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                             | 0                      | -                         |
| 3           | Phòng học tạm                                                                     | 0                      | -                         |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                     | 0                      | -                         |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                             |                        | -                         |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>                             | 1669.65 m <sup>2</sup> |                           |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>                                    | 679m <sup>2</sup>      |                           |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                                           |                        |                           |
| 1           | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                 | 65m <sup>2</sup>       |                           |
| 2           | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                             | 65m <sup>2</sup>       |                           |
| 3           | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                         |                        |                           |
| 4           | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                             | 3 m <sup>2</sup>       |                           |
| 5           | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                               | 51 m <sup>2</sup>      |                           |
| 6           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )     | 55 m <sup>2</sup>      |                           |
| 7           | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                        | 108 m <sup>2</sup>     |                           |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>             |                        | Số bộ/nhóm (lớp)          |
| 1           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                  | 286 bộ                 | 26 bộ/nhóm lớp            |
| 2           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định              | 99 bộ                  | 9 bộ/nhóm lớp             |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>                                                 | 24 bộ                  | 12 bộ/ sân chơi           |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi</b> | 11 máy vi tính/ 1 máy  |                           |

|          |                                                                                                                |                          |                        |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|          | <b>tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )</b>                                                           | chiều/ 1 tivi thông minh |                        |
| <b>X</b> | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác</b><br>(Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) |                          | Số thiết bị/nhóm (lớp) |
| 1        | Thiết bị, đồ chơi tự làm                                                                                       | 220 cái/ chiếc           | 20 thiết bị/lớp        |

|           |                         | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                   |        |                           |                    |
|-----------|-------------------------|---------------------------|-------------------|--------|---------------------------|--------------------|
| <b>XI</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |                    |
|           |                         |                           | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ             |
| 1         | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 12                        |                   | 11/11  |                           | 0.2 m <sup>2</sup> |
| 2         | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                           |                   |        |                           |                    |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|             |                                                             | Có | Không |
|-------------|-------------------------------------------------------------|----|-------|
| <b>XII</b>  | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>                     | X  |       |
| <b>XIII</b> | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>                   | X  |       |
| <b>XIV</b>  | <b>Kết nối internet</b>                                     | X  |       |
| <b>XV</b>   | <b>Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục</b> | X  |       |
| <b>XVI</b>  | <b>Tường rào xây</b>                                        | X  |       |
| ..          | ....                                                        |    |       |

Quận 3, ngày 20 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3

**TRƯỜNG MẦM NON 2**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023 - 2024.**

| STT        | Nội dung                                              | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |         | Chuẩn nghề nghiệp |     |            |     |
|------------|-------------------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|----------|---------|-------------------|-----|------------|-----|
|            |                                                       |         | TS               | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng IV                    | Hạng III | Hạng II | Xuất sắc          | Khá | Trung bình | Kém |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      | 24      |                  |     | 21 | 2  | 1  |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 1          | Nhà trẻ                                               | 6       |                  |     |    |    |    |         | 1                          | 2        | 3       |                   |     |            |     |
| 2          | Mẫu giáo                                              | 18      |                  |     |    |    |    |         |                            | 5        | 13      |                   |     |            |     |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 1          | Hiệu trưởng                                           | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                            |          | 1       |                   |     |            |     |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | 2       |                  |     | 2  |    |    |         |                            | 1        | 1       |                   |     |            |     |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 1          | Nhân viên văn thư                                     | 1       |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 2          | Nhân viên kế toán                                     | 1       |                  |     |    |    | 1  |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 3          | Thủ quỹ                                               | KN      |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 4          | Nhân viên y tế                                        | 1       |                  |     |    |    | 1  |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 5          | Nhân viên Nuôi dưỡng                                  | 6       |                  |     |    |    |    | 4       |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 6          | Nhân viên nấu ăn                                      | 3       |                  |     |    |    | 3  |         |                            |          |         |                   |     |            |     |

Lưu ý: Nhân viên khác: 2 bảo vệ, 1 NVVS

Tổng nhân sự: 42.

Quận 3, ngày 20 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

